

CÔNG TY TNHH CAO SU MEKONG



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI

QUÝ 03 NĂM 2026

NĂM 2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT VÀ BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	2.184.078.905	600.757.341
Tiền gửi ngân hàng	67.536.883.832	50.461.647.285
Các khoản tương đương tiền	51.268.672.500	-
Cộng	120.989.635.237	51.062.404.626

2 Trả trước cho người bán

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Ngôi sao Mekong	2.438.865.735	2.438.865.735	2.446.778.625	2.446.778.625
Cty Eng Heng	596.859.018	596.859.018	598.795.525	598.795.525
Công ty TNHH tư vấn đầu tư cao su	353.817.672		94.936.268	
Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	550.643.827			
CÔNG TY CỔ PHẦN ECO TECH	581.172.377			
MEKOCON E&C CO., LTD	292.520.139			
Công ty TNHH HG GLORIOUS	1.235.114.327			
Cộng	6.048.993.095	3.035.724.753	3.140.510.418	3.045.574.150

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

a Phải thu khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty CP cao su Tân Biên	19.162.260.302		25.808.605.977	
Công ty TNHH TM Hiệp thành			13.244.254.827	
Tập đoàn cn cao su Việt Nam	6.005.501.876		18.071.615.383	
Cộng	25.167.762.178	-	57.124.476.187	-

b Các khoản phải thu khác

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Phải thu CBCNV tiền ứng kh	124.930.901		217.587.769	
Phải thu tiền tạm ứng	939.135.517		447.892.604	
Cộng	1.064.066.418	-	665.480.373	-

4 Dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
- Tổng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3.035.724.753	3.035.724.753	3.045.574.150	3.045.574.150
+ Công ty Eng Heng (Bà Sok I	596.859.018	596.859.018	598.795.525	598.795.525
+ Công ty Ngôi sao Mekong	2.438.865.735	2.438.865.735	2.446.778.625	2.446.778.625

5 Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
--	------------	------------

	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị (VND)	Dự phòng (VND)
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	6.469.118.404	-	9.390.212.649	-
Công cụ, dụng cụ	569.810.492		533.316.194	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	7.453.568.696		9.511.411.963	
Thành phẩm	12.681.008.434		20.316.863.625	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	27.173.506.026	-	39.751.804.431	-

6 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí XDCB dở dang	1.651.802.932	9.061.050.426
- Chi phí mua sắm TSCĐ chưa hoàn thành	1.189.987.462	
- Chi phí xây dựng các công trình	-	7.800.766.699
- Chi phí Thẩm tra thiết kế và giám sát thi công Công t	461.815.470	1.260.283.727
Cộng	1.651.802.932	9.061.050.426

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Hoàn mụ	Nhà cửa vật kiến trúc	Vườn cây Kinh doanh	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu	126.501.110.824	1.030.974.663.485	33.429.487.759	12.820.330.374	-	1.203.725.592.442
2. Số tăng tr	16.950.433.835	-	-	-	-	16.950.433.835
- Mua sắm m		-	-	-		-
- Xây dựng m	16.950.433.835					16.950.433.835
- Chênh lệch t					-	-
3. Số giảm t	409.105.002	3.334.175.396	108.111.072	351.752.639	-	4.203.144.109
- Thanh lý	0		-	310.291.650	-	310.291.650
- Chênh lệch t	409.105.002	3.334.175.396	108.111.072	41.460.989		3.892.852.459
4. Số dư cuối	143.042.439.657	1.027.640.488.089	33.321.376.687	12.468.577.735	-	1.216.472.882.168
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu	36.020.875.544	231.749.242.978	9.874.535.807	5.297.082.184	-	282.941.736.513
2. Tăng tro	5.247.444.333	40.384.880.656	2.466.543.724	1.075.545.500	-	49.174.414.213
Khấu hao t	5.247.444.333	40.384.880.656	2.466.543.724	1.075.545.500		49.174.414.213
- Chênh lệch					-	-
3. Giảm troi	116.491.627	749.477.802	31.934.281	327.422.432	-	1.225.326.142
- Thanh lý	0		-	310.291.650	-	310.291.650
- Chênh lệch	116.491.627	749.477.802	31.934.281	17.130.782		915.034.492
4. Số dư cu	41.151.828.250	271.384.645.832	12.309.145.250	6.045.205.252	-	330.890.824.584
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày t	90.480.235.280	61.793.119.122	23.554.951.952	7.523.248.190	-	920.783.855.929
2. Tại ngày c	101.890.611.407	756.255.842.257	21.012.231.437	6.423.372.483	-	885.582.057.584

Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu k			-	478.148.093	478.148.093

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
Vốn thực góp từ Cty mẹ - Cty TNHH MTV Mekong	256.153.521.460	100%	256.153.521.460	100%
- Do thể nhân nắm giữ		0%		0%
Cộng	256.153.521.460	100%	256.153.521.460	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	256.153.521.460	256.153.521.460
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	256.153.521.460	256.153.521.460

16 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
	USD	USD
Tiền Đô la Mỹ	4.639.250,92	1.944.828,41
Tổng cộng	4.639.250,92	1.944.828,41

17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 03 Năm 2026	Quý 03 Năm 2025
Doanh thu bán hàng	158.445.930.064	113.946.161.741
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	158.445.930.064	113.946.161.741

18 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 03 Năm 2026	Quý 03 Năm 2025
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 03 Năm 2026	Quý 03 Năm 2025
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	158.445.930.064	113.946.161.741
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần về xây dựng	-	-
Cộng	158.445.930.064	113.946.161.741

20 Giá vốn hàng bán

	Quý 03 Năm 2026	Quý 03 Năm 2025
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.161.554.146	65.902.718.500
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	75.161.554.146	65.902.718.500

21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 03 Năm 2026	Quý 03 Năm 2025
--	-----------------	-----------------

		88.239.653.580		76.499.351.770	
28	Công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ kế toán			
Các loại công cụ tài chính bao gồm		30/09/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a	Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền		120.989.635.237		51.062.404.626	
Phải thu khách hàng, phải thu khác		7.113.059.513	-3.035.724.753	3.805.990.791	-3.045.574.149
Cộng		128.102.694.750	-3.035.724.753	54.868.395.417	-3.045.574.149
b	Nợ phải trả tài chính				
		30/09/2026		01/01/2026	
		VND		VND	
Vay và nợ đến hạn trả		-		-	
Vay và nợ dài hạn		-		-	
Phải trả người bán, phải trả khác		495.165.178.153		700.398.105.324	
Chi phí phải trả khác		-		-	
Cộng		495.165.178.153		700.398.105.324	
29	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ				

30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

		Mối quan hệ	Quý 03 Năm 2026	Quý 03 Năm 2025
			VND	VND
* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			70.906.899.702	68.940.542.971
· Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Cty mẹ		53.688.124.314	60.421.844.186
· Tập đoàn CN cao su Việt Nam	Cùng Cty mẹ		17.218.775.388	8.518.698.785
· Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng Tập đoàn			
* Phí dịch vụ gia công mũ cao su (chưa gồm 10% thuế GTGT)			-	-
· Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên-KPT	Cùng Cty mẹ			
· Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa-KP	Cùng Tập đoàn			
· Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa-KPT	Cùng Tập đoàn			
* Phí dịch vụ đào tạo quản lý chất lượng			150.860.383	18.698.195
· Viện nghiên cứu cao su VN	Cùng Tập đoàn		150.860.383	18.698.195
* Phí dịch vụ quảng cáo			-	-
· Tạp chí cao su VN	Cùng Tập đoàn			
* Mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản			-	-
· Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn			
* Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Mối quan hệ		30/09/2026	01/01/2026
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng			25.167.762.178	43.880.221.360
· Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Cty mẹ		19.162.260.302	25.808.605.977
· Tập đoàn CN cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn		6.005.501.876	18.071.615.383
b Phải trả cho người bán ngắn hạn			14.435.293.125	26.228.566.700
· Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên-KPT	Công ty mẹ			
· Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa-KP	Cùng Tập đoàn			
· Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên-KPT	Cùng Cty mẹ		14.435.293.125	26.228.566.700
· Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn			
c Người mua trả tiền trước ngắn hạn			-	-
· Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Cty mẹ			

· Công ty TNHH PT Cao su Tân Biên - KPT Cùng Cty mẹ

d Phải trả ngắn hạn khác

· Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên-KPT Cùng Cty mẹ

· Công ty TNHH MTV cao su MeKong Cty mẹ

187.000.162.954

188.831.883.360

e Phải trả dài hạn khác

· Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên-KPT Cùng Cty mẹ

470.994.535.163

470.681.912.082

470.994.535.163

470.681.912.082

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính quý 3 kết thúc tại ngày 30/09/2025 . Số liệu này đã được phân loại phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Kế toán Trưởng



Trần Lý Đệ

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Đỗ Quốc Tuấn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

ĐVT: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/09/2025
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu khác	1		423.820.946.591	286.607.386.674
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(106.638.361.395)	(54.565.411.692)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(89.324.098.930)	(104.644.651.287)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		-	(3.055.026.183)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(336.466)	(2.423.073)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		21.572.089.205	4.182.635.572
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(36.562.252.553)	(11.904.681.094)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		212.867.986.452	116.617.828.917
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.835.616.196)	(6.055.100.481)
2	Tiền thu từ Tlỹ, nhượng bán TSCĐ và các TS Dạn khác	22		47.508.150	12.540.255
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.788.108.046)	(6.042.560.226)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(128.408.655.851)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(134.923.526.195)	(22.245.543.948)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(134.923.526.195)	(150.654.199.799)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		70.156.352.211	(40.078.931.108)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.062.404.626	56.902.141.357
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(229.121.600)	(179.189.601)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		120.989.635.237	16.644.020.648

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Lý Độ



Đỗ Quốc Tuấn

BIỂU 02

CÔNG TY TNHH CAO SU MEKONG

Huyện Prasat Balangk - Tỉnh Kampong thom

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH TÀI KHOẢN NĂM 2026

DVT: VND

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	600.757.341		245.813.492.943	244.230.171.379	2.184.078.905	
1111	Tiền mặt (RIEL)	398.655.562		112.915.974.019	112.896.655.771	417.973.810	
1112	Tiền mặt (USD quy ra RIEL)	202.101.779		132.897.518.924	131.333.515.608	1.766.105.095	
112	Tiền gửi ngân hàng	50.461.647.285		676.114.850.276	659.039.613.729	67.536.883.832	
1121	Tiền gửi ngân hàng Aclveda (RIEL)	15.376.608		14.689.701.528	14.594.547.693	110.530.443	
1122	Tiền gửi ngân hàng Aclveda	31.100.586		401.392	232.153	31.269.825	
11221	Tiền gửi ngân hàng Aclveda tiết kiệm	27.888.735.358		170.417.614.342	174.246.728.713	24.059.620.987	
1122S	Tiền gửi ngân hàng SHB - Phnompenh	22.526.434.733		491.007.133.014	470.198.105.170	43.335.462.577	
113	Tiền đang chuyển						
1132	Tiền đang chuyển			-	-		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			286.576.410.000	235.307.737.500	51.268.672.500	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn (<=3 tháng)			286.576.410.000	235.307.737.500	51.268.672.500	
131	Phải thu khách hàng	57.124.476.187		392.158.786.347	424.115.500.356	25.167.762.178	
131	Phải thu khách hàng	57.124.476.187		392.158.786.347	424.115.500.356	25.167.762.178	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	37.425.710.522		-	22.735.959.260	14.689.751.262	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ HHDV	31.758.576.047		-	19.893.228.251	11.865.347.796	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ TSCĐ	5.667.134.475		-	2.842.731.009	2.824.403.466	
136	Phải thu nội bộ						
1388	Phải thu khác	217.587.769		1.602.764.774	1.695.421.642	124.930.901	
1388	Phải thu khác	217.587.769		1.602.764.774	1.695.421.642	124.930.901	
141	Tạm ứng	447.892.604		8.374.466.099	7.883.223.186	939.135.517	
141	Tạm ứng	447.892.604		8.374.466.099	7.883.223.186	939.135.517	
1421	Chi phí trả trước ngắn hạn						
152	Nguyên liệu, vật liệu	9.390.212.649		37.591.743.798	40.512.838.043	6.469.118.404	
152	Nguyên vật liệu kho Công ty	418.237.374		77.513.268	153.557.302	342.193.340	
1521	Nguyên vật liệu nông trường 1	3.150.922.784		20.518.680.341	21.983.807.820	1.685.795.305	
1522	Nguyên vật liệu nông trường 2	1.558.039.468		15.551.955.634	16.128.311.622	981.683.480	
1523	Nguyên vật liệu nông trường 2	4.263.013.023		1.443.594.555	2.247.161.299	3.459.446.279	
153	Công cụ dụng cụ	533.316.194		4.931.558.171	4.895.063.873	569.810.492	
1531	Công cụ dụng cụ kho công ty	-		25.704.531	25.704.531	-	

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
15311	Công cụ dụng cụ nông trường 1	231.547.405		1.975.873.538	1.953.691.998	253.728.945	
15312	Công cụ dụng cụ nông trường 2	244.151.256		1.495.856.614	1.574.775.450	165.232.420	
15313	Công cụ dụng cụ trạm cần vớt	57.617.533		1.434.123.488	1.340.891.894	150.849.127	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.511.411.963		513.881.022.117	515.938.865.384	7.453.568.696	
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang -mù cao su khai thác			154.923.420.230	154.923.420.230	-	
15411	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang -mù cao su cần vớt	9.511.411.963		165.410.175.824	167.468.019.091	7.453.568.696	
15412	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang -mù cao su chế biến			193.547.426.063	193.547.426.063	-	
155	Thành phẩm	20.316.863.625		515.789.953.099	523.425.808.290	12.681.008.434	
1551	Thành phẩm mù cao su - mù chén,mù đông			154.008.434.135	154.008.434.135	-	
1551A	Thành phẩm mù cao su - mù chén,mù đông lần tạp chất			-	-	-	
1551B	Thành phẩm mù cao su - Mù cần vớt nhập kho			174.585.437.021	174.585.437.021	-	
1552	Thành phẩm mù cao su - Mù dây,mù đất			796.833.747	796.833.747	-	
1553	Thành phẩm mù cao su - SVR10	18.317.245.332		185.295.340.020	190.931.576.918	12.681.008.434	
1554	Thành phẩm mù cao su - SVR20	1.999.618.293		1.103.908.176	3.103.526.469	-	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.203.725.592.442		16.541.328.833	3.794.039.107	1.216.472.882.168	
2111	Tài sản CD hữu hình -Nhà cửa vật kiến trúc	126.501.110.824		16.541.328.833	-	143.042.439.657	
2112	Tài sản CD hữu hình -Máy móc thiết bị	33.429.487.759		-	108.111.072	33.321.376.687	
2113	Tài sản CD hữu hình -Phương tiện vận tải	12.820.330.374		-	351.752.639	12.468.577.735	
2114	Tài sản CD hữu hình -TB dụng cụ quản lý	-		-	-	-	
2115	Tài sản CD hữu hình -Vườn cây cao su	1.030.974.663.485		-	3.334.175.396	1.027.640.488.089	
212	Tài sản cố định thuê tài chính				-		
213	Tài sản cố định vô hình	478.148.093		-	1.546.332	476.601.761	
214	Hao mòn tài sản cố định		283.348.162.392	310.291.650	48.293.810.471		331.331.681.213
21411	Hao mòn TSCD H hình- Nhà cửa vật K trúc		24.999.008.144	-	1.808.437.127		26.807.445.271
21411A	Hao mòn TSCD vườn cây kinh doanh		231.749.242.978	-	39.635.402.854		271.384.645.832
21411B	Hao mòn TSCD - Nhà cửa vật KT nhà máy chế biến		11.021.867.400	-	3.322.515.579		14.344.382.979
21411C	Hao mòn TSCD - Thiết bị nhà máy chế biến		8.697.484.491	-	2.337.592.487		11.035.076.978
21412	Hao mòn TSCD - Máy móc thiết bị		1.177.051.316	-	97.016.956		1.274.068.272
21413	Hao mòn TSCD - Phương tiện vận tải		2.740.169.552	310.291.650	548.238.804		2.978.116.706

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
21413A	Hao mòn TSCD - Phương tiện vận tải nhà máy		2.556,912.632	-	510.175.914		3.067.088.546
21414	Hao mòn TSCD - Dụng cụ quản lý		-	-	-		-
2143	Hao mòn TSCD vô hình		406.425.879	-	34.430.750		440.856.629
229	Dự phòng tổn thất tài sản		3.045.574.149	9.849.396	-		3.035.724.753
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		3.045.574.149	9.849.396	-		3.035.724.753
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-	-		-
241	Xây dựng cơ bản dở dang	9.061.050.426	-	9.541.186.341	16.950.433.835	1.651.802.932	
241	Xây dựng cơ bản dở dang			-	-		-
2411	Mua sắm TSCD			1.189.987.462	-	1.189.987.462	
2412.7	Xây dựng cơ bản dở dang- Công trình	7.800.766.699		7.399.396.631	15.200.163.330		
2412.9.9	Xây dựng CBDD- Chi phí chờ phân bổ	1.260.283.727		951.802.248	1.750.270.505	461.815.470	
242	Chi phí trả trước	15.295.755.723		57.489.288.586	33.524.170.249	39.260.874.060	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	20.012.525		28.377.579.517	15.015.027.333	13.382.564.709	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	15.275.743.198		29.111.709.069	18.509.142.916	25.878.309.351	
331	Phải trả người bán	3.140.510.418	40.884.309.882	105.992.684.587	92.419.528.113	6.048.993.095	24.170.642.990
332	Phải trả cổ tức, lợi nhuận			134.990.220.977	255.979.299.760		120.989.078.783
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	22.188.321.710	23.627.265.599	49.232.556.951		47.793.613.062
33311	Thuế GTGT đầu ra		-	4.750.815	4.750.815		-
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-		-
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-		-
3333	Thuế XNK		-	-	-		-
3334	Thuế TNDN		1.144.913.211	5.011.435.843	5.073.166.212		1.206.643.580
3335	Thuế thu nhập cá nhân		-	336.466	33.021.404.480		33.021.068.014
3335A	Thuế thu nhập tăng thêm - thuế thu nhập phụ trội		-	1.737.361.990	1.737.361.990		-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuế đất		-	452.414.210	452.414.210		-
33381	Thuế bảo vệ môi trường		-	876.922.934	876.922.934		-
33382	Thuế môn bài		-	-	-		-
33383	Các loại thuế khác		-	32.362.500	32.362.500		-
3339	Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		21.037.297.433	15.483.983.988	8.009.384.135		13.562.697.580
334	Phải trả người lao động		6.111.066	27.696.853	24.789.675		3.203.888
3341	Phải trả CNV		20.684.408.872	94.205.625.803	81.143.824.828		7.622.607.897
3348	Phải trả khác cho người lao động		16.882.593.671	87.240.836.777	77.716.909.554		7.358.666.448
335	Chi phí phải trả		3.801.815.201	6.964.789.026	3.426.915.274		263.941.449
338	Phải trả phải nộp khác		-	-	-		-
			659.513.795.442	191.089.642.396	2.570.382.117		470.994.535.163

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3383	Bảo hiểm xã hội			2.695.660.839	2.695.660.839		-
3388	Phải trả phải nộp khác		659.513.795.442	188.393.981.557	(125.278.722)		470.994.535.163
341	Vay và nợ thuê tài chính		-	-	-		-
411	Nguồn vốn kinh doanh		256.153.521.460	-	-		256.153.521.460
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		256.153.521.460		-		256.153.521.460
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		36.417.548.687	430.807.717.508	6.495.788.340		39.721.243.591
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		36.417.548.687	430.807.717.508	6.495.788.340		39.721.243.591
421	Lợi nhuận chưa phân phối		95.495.290.647	172.138.775.984	227.826.711.562		151.183.226.225
4211	- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước			76.643.485.338	95.742.775.985		19.099.290.647
4212	- LNST chưa phân phối kỳ này		95.495.290.647	95.495.290.646	132.083.935.577		132.083.935.578
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			391.832.840.651	391.832.840.651		
5112	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			391.832.840.651	391.832.840.651		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			4.142.714.040	4.142.714.040		
515.1	Doanh thu hoạt động tài chính			1.934.676.121	1.934.676.121		
5211	Chiết khấu thương mại			2.208.037.919	2.208.037.919		
621	Chi phí nguyên vật liệu sản xuất			29.998.077.621	29.998.077.621		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			20.411.377.242	20.411.377.242		
6210	Chi phí tiền điện cho nhà máy SX mù thành phẩm			1.921.908.027	1.921.908.027		
6211	Chi phí tiền điện cho trạm cán vát			1.683.935.419	1.683.935.419		
6212	Chi phí NVL trực tiếp cho nhà máy & trạm cán vát			-	-		
6212A	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho nhà máy chế biến			1.017.016.676	1.017.016.676		
6213	Chi phí nhiên liệu trực tiếp cho trạm cán vát			262.826.439	262.826.439		
6213A	Chi phí nhiên liệu, nhiệt Biomax trực tiếp cho chế biến			4.701.013.818	4.701.013.818		
622	Chi phí nhân công sản xuất			74.390.365.278	74.390.365.278		
622	Chi phí nhân công sản xuất			74.175.774.623	67.175.774.623		
622.1	Chi phí nhân công sản xuất-BHYT, TN CN khai thác			2.013.216.750	2.013.216.750		
622.2	Chi phí BHTN & BHYT công nhân trực tiếp trạm cán vát			38.176.553	38.176.553		
622.2A	Chi phí BHTN & BHYT công nhân chế biến thành phẩm			77.907.165	77.907.165		
622,3	Bảo hiểm xã hội công nhân khai thác			1.182.160.824	1.182.160.824		
622,4	Bảo hiểm xã hội công nhân chế biến			30.875.993	30.875.993		
622.4A	Chi phí BHXH công nhân chế biến mù thành phẩm			37.885.717	37.885.717		
622A	Chi phí nhân công trực tiếp cán vát mù			1.702.404.639	1.702.404.639		
622A1	Chi phí nhân công chế biến mù thành phẩm trực tiếp			2.131.963.014	2.131.963.014		
627	Chi phí sản xuất chung			79.130.338.297	79.130.338.297		

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
632	Gia vốn hàng bán			193.969.398.584	193.969.398.584		
632	Gia vốn hàng bán			193.969.398.584	193.969.398.584		
635	Chi phí hoạt động tài chính			6.705.041.177	6.705.041.177		
635	Chi phí hoạt động tài chính			6.705.041.177	6.705.041.177		
6351	Chi phí hoạt động tài chính - Tiền lãi vay			-	-		
641	Chi phí hoạt động bán hàng			11.125.854.335	11.125.854.335		
64171	Chi phí dịch vụ mua ngoài - vận chuyển mua tiêu thụ			6.035.956.710	6.035.956.710		
64172	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Phí hải quan xuất khẩu mua			5.073.166.212	5.073.166.212		
6418	Chi phí bán hàng - Chi phí hàng tiền khác			16.731.413	16.731.413		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			19.117.428.686	19.117.428.686		
64211A	Chi phí nhân viên quản lý phục vụ VC kinh doanh			6.937.080.387	6.937.080.387		
64212	Tiền ăn giữa ca			534.521.445	534.521.445		
64213	Chi phí BH lưu trữ theo chế độ ở CPC			54.100.974	54.100.974		
64221	Chi phí nhiên liệu xe máy ô tô			650.087.007	650.087.007		
64222	Chi phí nhiên liệu máy điện			-	-		
64223	Chi phí nguyên vật liệu quản lý khác			22.778.598	22.778.598		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			3.537.446.817	3.537.446.817		
6424	Chi phí khấu hao TSCD			952.878.259	952.878.259		
64251	Chi phí lệ phí ngân hàng			2.113.873	2.113.873		
64252	Thuế môn bài và thuế trụ sở			32.362.500	32.362.500		
64253	Phí gia hạn hộ chiếu vì sa			128.335.772	128.335.772		
64254	Thuế xe;phí giao thông			3.883.500	3.883.500		
64258	Phí và lệ phí khác			1.134.478.842	1.134.478.842		
6426	Chi phí dự phòng			-	-		
64271	Chi phí dịch vụ mua ngoài cước điện thoại, internet			46.734.039	46.734.039		
64272	Chi phí bảo dưỡng sửa chữa tài sản			107.757.856	107.757.856		
64274	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Tiền điện sinh hoạt			154.439.093	154.439.093		
64275	Chi phí DVMN - Kiểm toán BCTC Campuchia			182.295.438	182.295.438		
64276	Phí chuyển tiền ngân hàng			306.137.671	306.137.671		
64277	Chi phí văn phòng phẩm công ty			112.542.328	112.542.328		
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			1.897.412.022	1.897.412.022		
64281	Chi phí đào tạo			23.770.806	23.770.806		
64282	Chi phí công tác			77.328.362	77.328.362		
64283	Chi phí hội nghị tiếp khách			1.157.573.939	1.157.573.939		

BẢNG NHẬP, XUẤT, TÒN KHO SẢN PHẨM NĂM 2026

STT	TÊN SẢN PHẨM	TÒN KHO ĐẦU KỲ			NHẬP KHO TRONG KỲ			XUẤT KHO TRONG KỲ			Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	TÒN KHO CUỐI KỲ		
		SL (tấn)	Thành tiền		SL (tấn)	Do sản xuất		SL (tấn)	Do tiêu thụ			TÒN KHO CUỐI KỲ		
			Đồng bán địa	Quy ra VND		Đồng bán địa	Quy ra VND		Thành tiền					
									Đồng bán địa	Quy ra VND		SL (tấn)	Đồng bán địa	Quy ra VND
A	B	1	2	3	4	5	6	10	11	12	(*)	4+7- 10-13	18=2+5+8- 11-14	19=3+6+9- 12-15+(*)
I	Cao su	817,88	3.128.800,127	20.316.863,625	6.902,910	28.798,647,848	186,399,248,196	7.261,310	29.968,234,621	193,969,398,585	-65,704,802	459,480	1.959,213,354	12.681,008,434
a	Mủ tự khai thác	817,880	3.128.800,127	20.316.863,625	6.902,910	28.798,647,848	186,399,248,196	7.261,310	29.968,234,621	193,969,398,585	-65,704,802	459,480	1,959,213,354	12,681,008,434
1	Mủ SVR 10	737,240	2.820.858,602	18,317,245,332	6.862,590	28.628,094,248	185,295,340,020	7.140,350	29,489,739,496	190,872,338,888	-59,238,030	459,480	1,959,213,354	12,681,008,434
2	Mủ SVR 20	80,640	307,941,525	1,999,618,293	40,320	170,553,600	1,103,908,176	120,960	478,495,125	3,097,059,697	-6,466,772	0,000	0	0
3	Mủ kem (quy khô)													
4	Mủ kem (chưa quy khô)													
b	Mủ thu mua													
c	Mủ hàng hóa													
II	Cà phê													
III	SP khác													
	Tổng Cộng	817,88	3.128.800,127	20.316.863,625	6.902,91	28.798,647,848	186,399,248,196	7.261,31	29,968,234,621	193,969,398,585	-65,704,802	459,480	1,959,213,354	12,681,008,434

Chú: (5), (6): Là thành phẩm mua ngoài nhập kho để kinh doanh (nếu có), không phải là sản phẩm chế biến từ nguyên liệu mua ngoài nhập kho.

- Đối với sản phẩm mủ kem, các cột ghi số lượng (1), (4), (7), (10), (13), (16) ngoài đồng ghi số lượng (quy khô) của SP, yêu cầu ghi số lượng chưa quy khô (Tấn mủ kem thực tế) ở dòng kế tiếp nhưng không cộng vào dòng (1) tổng cộng sản phẩm cao su.

- Các đơn vị sử dụng phương pháp bình quân giá quyền để xác định giá thành sản phẩm xuất kho tiêu thụ và giá thành sản phẩm tồn kho chuyển sang năm sau.

Lập biểu

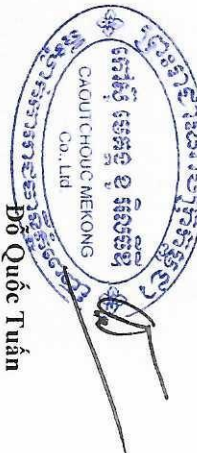
Kế toán trưởng

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Trần Lý Độ

Đỗ Quốc Tuấn



BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642) NĂM 2026

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KẾ HOẠCH		THỰC HIỆN		%	PHÂN BỐ CHI PHÍ (Riel)	
		Đồng bản địa	Quy ra VND	Đồng bản địa	Quy ra VND		SXKD	XDCB
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6	7
1	Chi phí nhân viên quản lý	1.183.930.957	7.267.796.964	1.177.007.410	7.618.180.462	103,92	7.618.180.462	0
	Tiền lương + phụ cấp	1.031.371.463	6.331.280.000	1.071.777.580	6.937.080.387	103,92	6.937.080.387	
	BHXH	13.914.425	85.416.480	8.358.590	54.100.974	60,07	54.100.974	
	Chi phí BH tai nạn cho người LĐ	20.106.344	123.426.814	14.287.780	92.477.656	71,06	92.477.656	
	Tiền ăn giữa ca	118.538.725	727.673.670	82.583.460	534.521.445	69,67	534.521.445	
2	Chi phí vật liệu quản lý	166.158.959	1.020.000.000	103.957.606	672.865.605	62,57	672.865.605	
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	572.596.804	3.515.000.000	546.534.850	3.537.446.817	95,45	3.537.446.817	
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	325.204.275	1.996.331.486	147.219.507	952.878.259	45,27	952.878.259	
5	Thuế, phí và lệ phí	166.973.463	1.025.000.000	201.031.207	1.301.174.487	120,40	1.301.174.487	
6	Chi phí dự phòng	0		0	0			
	Tr. đó: Quỹ DP trợ cấp mất việc	0						
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.173.180	1.149.000.000	433.730.158	2.807.318.448	231,73	2.807.318.448	
8	Chi phí bằng tiền khác	316.027.824	1.940.000.000	344.158.302	2.227.564.608	108,9	2.227.564.608	
	Chi phí quản lý Tập đoàn							
	Chi phí tiếp khách, hội nghị	166.158.959	1.020.000.000	178.844.950	1.157.573.939	107,63	1.157.573.939	
	Chi phí đào tạo	9.774.056	60.000.000	3.672.585	23.770.806	37,57	23.770.806	
	Công tác phí lưu trú	84.708.489	520.000.000	11.947.217	77.328.362	14,10	77.328.362	
	Chi phí khác	55.386.320	340.000.000	149.693.550	968.891.501	270,27	968.891.501	
9	Trích Quỹ PT KH công nghệ							
A	Tổng chi phí	2.918.065.462	17.913.128.450	2.953.639.040	19.117.428.686	101,2	19.117.428.686	
B	Tài liệu bổ sung							
1	CPQL phân bổ cho SP cao su	2.918.065.462	17.913.128.450	2.953.639.040	19.117.428.686		19.117.428.686	
2	CPQL phân bổ cho SP khác							

Ghi chú: - Đề nghị ghi rõ tiêu thức phân bổ chi phí: Theo tiêu thức chi phí nhân công trực tiếp

Lập biểu

Kế toán trưởng

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

Trần Lý Độ



Đỗ Quốc Tuấn

BIỂU 11

BẢNG TIÊU THỤ, LÃI LỖ NĂM 2026

DVT: VND

STT	SẢN PHẨM TIÊU THỤ	Số Lượng	GIÁ VỐN HÀNG BÁN				CHI PHÍ BÁN HÀNG	CHI PHÍ QLDN	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ		TỔNG DOANH THU	THUẾ GTGT ĐẦU RA	KẾT QUẢ
			TỔNG SỐ	GIÁ VỐN SẢN PHẨM	DP, HOÀN NHẬP DP	CP VƯỐT DỰ TOÁN			GIẢM GIÁ	HÀNG BỊ TRẢ LẠI			
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9-1-5-6-7-8
A	Hoạt động SXKD	7.261.310	193.969.398.584	193.969.398.584	0	X	11.125.854.334	19.117.428.686	0	0	391.832.840.651	0	167.620.159.047
I	Cao su sơ chế:	7.261.310	193.969.398.584	193.969.398.584	0	0	11.125.854.334	19.117.428.686	0	0	391.832.840.651	0	167.620.159.047
a	Mủ tự khai thác	4.805.990	193.969.398.584	193.969.398.584	0	0	11.125.854.334	19.117.428.686	0	0	391.832.840.651	0	167.620.159.047
I	Xuất khẩu trực tiếp	4.805.990	128.381.103.395	128.381.103.395	0	0	7.363.787.619	12.653.112.328	0	0	261.647.318.639	0	113.249.315.297
1.1	Mủ cao su CSR10	4.685.030	123.149.931.822	123.149.931.822	0	0	7.178.451.452	12.334.651.308	0	0	255.062.024.110	0	110.398.989.528
1.2	Mủ cao su CSR20	120.960	3.231.171.573	3.231.171.573			183.336.167	318.461.019			6.585.294.329		2.850.325.770
2	Nội tiêu	2.455.320	65.588.295.189	65.588.295.189			3.762.066.716	6.464.316.359			130.185.522.013		54.370.843.49
2.1	Mủ cao su CSR10	2.455.320	65.588.295.189	65.588.295.189			3.762.066.716	6.464.316.359			130.185.522.013		54.370.843.49
II	Mủ chưa sơ chế	0,000	0	0							0		0
1.1	Mủ chín, mủ đông lần tập chế	0,000	0	0							0		0
1.2	Mủ dầy lần tập chế	0,000	0	0							0		0
b	Mủ thu mua												
c	Mủ hàng hóa												
III	Cà phê:												
IV	Sản phẩm khác:												
B	Hoạt động tài chính	6.705.041.177	6.705.041.177		X						4.142.714.039		-2.562.327.138
C	Hoạt động khác	0	0								47.508.150		47.508.150
Tổng Cộng		200.674.439.761	200.674.439.761	0	0	0	11.125.854.334	19.117.428.686	0	0	396.023.062.840		165.105.340.059

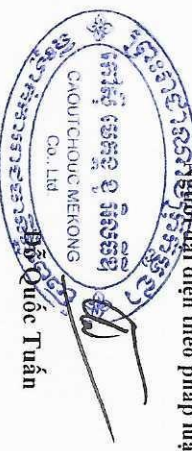
Ghi chú: - Đối với sản phẩm mủ kem, mủ nguyên liệu cột ghi số lượng tiêu thụ (Cột C) ngoài dòng ghi số lượng (quy khô) của SP, nguyên liệu: yêu cầu ghi số lượng chưa quy khô (Tấn mủ)
- Cột B: Ghi tổng hợp từng nhóm sản phẩm, dịch vụ theo từng loại HD: SXKD (TK 511), Tài chính (TK 515), Khác (TK 711).
- Cột (10): Ghi số thuế GTGT đầu ra tương ứng với từng loại doanh thu. Tổng cộng cột (10) là tổng thuế GTGT đầu ra phát sinh trong kỳ của đơn vị.
- Cột (3): Nếu là dự phòng giảm giá hàng tồn kho thì ghi số dương, ngược lại nếu là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ghi số âm.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Trần Lý Đức



BIỂU 12

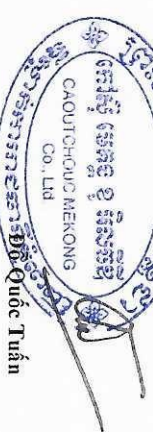
BẢNG THỰC HIỆN KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2026

ST T	HÀNG MỤC		DỰ ĐANG ĐẦU KỲ			THỰC HIỆN TRONG KỲ			XDCB hoàn thành tăng TSCĐ & CP			Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	DỰ ĐANG CUỐI KỲ		
			Khối lượng	THÀNH TIỀN		Khối lượng	THÀNH TIỀN		Khối lượng	trả trước THÀNH TIỀN			Khối lượng	THÀNH TIỀN	
				Đồng bản địa	Quy ra VND		Đồng bản địa	Quy ra VND		Đồng bản địa	Quy ra VND			Đồng bản địa	Quy ra VND
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(*)	10=1+4-7	11=2+5-8	12=3+6-9+(*)
I	NÔNG NGHIỆP			0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC			1.201.319.273	7.750.431.422		1.147.103.026	7.424.624.335	0	2.348.422.299	15.175.055.757	0	0	0	0
1	- Văn phòng công ty	m ²		837.419.920	5.402.698.356		948.801.002	6.141.114.485		1.786.220.922	11.543.812.841	0		0	0
2	- Văn phòng Đội SX 2	m ²		363.899.353	2.347.733.066		198.302.024	1.283.509.850		562.201.377	3.631.242.916			0	0
III	MÂY MỐC THIẾT BỊ						0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI - TRUYỀN DẪN			0	0		183.852.833	1.189.987.462	0	0	0	0	0	183.852.833	1.189.987.462
2	- Xe Ford Everest Active 2L 10AT MY	Chiếc					183.852.833	1.189.987.462						183.852.833	1.189.987.462
IV	KIẾN THIẾT CƠ BẢN KHÁC			194.083.888	1.252.151.611		147.682.968	955.878.011	0	270.416.455	1.746.214.151	0	0	71.350.401	461.815.471
1	Chi phí tư vấn khảo sát địa hình XD VP Công ty	đồng		24.048.000	153.148.077			0		24.048.000	153.148.077			0	0
2	Chi phí tư vấn khảo sát địa hình XD VP Đội SX 2	đồng		16.833.600	108.603.654			0		16.833.600	108.603.654			0	0
3	Chi phí lắp bảo cáo kính tế kỹ thuật XD VP Công ty	đồng		68.972.000	444.979.755		50.662.500	327.913.031		68.972.000	444.979.755			50.662.500	327.913.031
4	Chi phí lắp bảo cáo kính tế kỹ thuật XD VP Đội SX 2	đồng		25.664.000	165.573.862			0		25.664.000	165.573.862			0	0
5	Chi phí thẩm tra báo cáo kính tế kỹ thuật XD VP Công ty	đồng		10.506.354	67.782.793		7.075.250	45.794.556		10.506.354	67.782.793			7.075.250	45.794.556
6	Chi phí thẩm tra báo cáo kính tế kỹ thuật XD VP Đội SX 2	đồng		3.425.985	22.103.085			0		3.425.985	22.103.085			0	0
7	sửa chữa VP Công ty cũ giao lại cho ĐSN1	đồng		0	0		13.612.651	88.107.884						13.612.651	88.107.884
8	Chi phí tư vấn giám sát XD VP đối sản xuất 2	đồng		0	0		18.204.527	117.828.801		18.204.527	117.828.801			0	0
9	iv	đồng					57.410.600	371.590.109		57.410.600	371.590.109			0	0
10	Chi phí xin Giấy phép xây dựng VP Công ty	đồng		44.633.949	287.960.385		717.440	4.643.630		45.351.389	292.604.015			0	0
	TỔNG CỘNG			1.395.403.161	9.002.583.033	0	1.478.638.827	9.570.489.808	0	2.618.838.754	16.921.269.908	0	0	255.203.234	1.651.802.933

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Lý Dê



Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026
Đại diện theo pháp luật

BẢNG TĂNG GIẢM NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 30 THÁNG 09 NĂM 2026

STT	NHÓM TSCĐ	SỐ ĐẦU KỲ		TĂNG TRONG KỲ						GIẢM TRONG KỲ				Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	SỐ CUỐI KỲ	
		Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND	Do XDCB hoàn thành		Do điều chỉnh giá		Do thanh lý nhượng bán		DO.....		Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND			
				Đồng bản địa	Quy ra VND	Đồng bản địa	Quy ra VND	Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND	Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(*)	11=1+3+5-7-9	12=2+4+6-8-10+(*)		
I	TSCĐ hữu hình	185.373.926.610	1.203.725.592.442	2.618.838.754	16.950.433.835	0	0	47.940.000	310.291.650	0	0	-3.892.852.458	187.944.825.364	1.216.472.882.169		
1	Nhà xưởng SX, nhà làm việc, nhà kho	12.023.453.258	78.074.293.731	2.618.838.754	16.950.433.835				0			-252.492.518	14.642.292.012	94.772.235.048		
2	Vật kiến trúc	7.457.737.290	48.426.817.093		0						0	-156.612.483	7.457.737.290	48.270.204.610		
3	Máy móc thiết bị	5.148.146.263	33.429.487.759		0				0			-108.111.072	5.148.146.263	33.321.376.687		
4	ĐC do lường thí nghiệm, quản lý	0	0		0				0			0	0	0		
5	Thiết bị và phương tiện vận tải	1.974.332.852	12.820.330.374		0			47.940.000	310.291.650			-41.460.989	1.926.392.852	12.468.577.735		
6	Súc vật làm việc, SV cho SP		0									0				
7	Vườn cây cao su	158.770.256.947	1.030.974.663.485		0							-3.334.175.396	158.770.256.947	1.027.640.488.089		
8	TSCĐ khác															
II	TSCĐ vô hình	73.634.880	478.148.093	0	0							-1.546.332	73.634.880	476.601.761		
1	Phần mềm kế toán, quản lý	73.634.880	478.148.093		0							-1.546.332	73.634.880	476.601.761		
2	Quyền sử dụng đất															
3	Khác															
	Tổng Cộng	185.447.561.490	1.204.203.740.535	2.618.838.754	16.950.433.835	0	0	47.940.000	310.291.650	0	0	-3.894.398.790	188.018.460.244	1.216.949.483.930		

Lập biểu

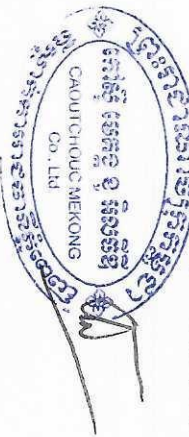
Kế toán trưởng

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Trần Lý Dệ

Đỗ Quốc Tuấn



BẢNG TĂNG GIẢM HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẾN 30 THÁNG 09 NĂM 2026

STT	NHÓM TSCĐ	SỐ ĐẦU KỲ		TĂNG TRONG KỲ		GIẢM TRONG KỲ				Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	SỐ CUỐI KỲ			
		Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND	Do trích khấu hao		DO	Do thanh lý nhượng bán	Do chuyển sang XDVC						
				Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND			Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	(*)	11=1+3+5-7-9	12=2+4+6-8-10+(*)
I	TSCĐ hữu hình	43.573.070.996	282.941.736.513	7.597.437.499	49.174.414.213	0	0	47.940.000	310.291.650	0	0	-915.034.494	51.122.568.495	330.890.824.582
1	Nhà cửa vật kiến trúc	3.849.851.104	24.999.008.144	291.894.013	1.889.283.999				0			-80.846.874	4.141.745.117	26.807.445.269
2	Nhà cửa vật kiến trúc NM/CB	1.697.369.277	11.021.867.400	518.835.123	3.358.160.334							-35.644.755	2.216.204.400	14.344.382.979
3	Máy móc thiết bị nhà máy chế biến	1.339.413.951	8.697.484.491	365.503.311	2.365.720.180	*						-28.127.693	1.704.917.262	11.035.076.978
4	Máy móc thiết bị	181.266.084	1.177.051.316	15.577.218	100.823.544				0			-3.806.588	196.843.302	1.274.068.272
5	DC do lương thí nghiệm, quản lý	0	0		0				0			0	0	0
6	Thiết bị và phương tiện vận tải	421.986.533	2.740.169.552	86.071.923	557.100.522			47.940.000	310.291.650			-8.861.718	460.118.456	2.978.116.706
7	nhà máy	393.764.939	2.556.912.632	80.099.649	518.444.978							-8.269.064	473.864.588	3.067.088.546
8	Sức vật làm việc, SV cho SP	0	0									0	0	
9	Vườn cây cao su	35.689.419.108	231.749.242.978	6.239.456.262	40.384.880.656							-749.477.802	41.928.875.370	271.384.645.832
10	TSCĐ khác													
II	TSCĐ vô hình	62.589.648	406.425.879	5.522.616	35.745.132	0	0	0	0	0	0	-1.314.382	68.112.264	440.856.629
1	Phần mềm kế toán, quản lý	62.589.648	406.425.879	5.522.616	35.745.132	0	0	0	0	0	0	-1.314.382	68.112.264	440.856.629
2	Quyền sử dụng đất													
3	Khác													
	Tổng Cộng	43.635.660.644	283.348.162.392	7.602.960.115	49.210.159.345	0	0	47.940.000	310.291.650	0	0	-916.348.876	51.190.680.759	331.331.681.211

Lập biểu

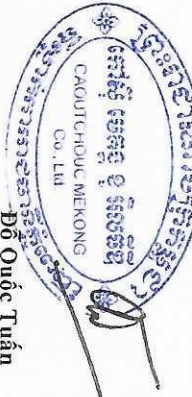
Kế toán trưởng

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Trần Lý Dệ

Đỗ Quốc Tuấn



BIỂU 21:

BIỂU TỔNG HỢP QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

I. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ TIỀN			
		NSNN VIỆT NAM	NSNN CAMPUCHIA		CỘNG (VND)
			Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND	
A	B	1	2	3	4=1+3
I. Thuế GTGT được khấu trừ					
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		5.763.565.184	37.425.710.522	37.425.710.522
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11				0
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12		3.494.001.451	22.614.924.391	22.614.924.391
Trong đó:					
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13				
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		2.269.563.732	14.689.751.255	14.689.751.255
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá	15				
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		1.224.437.719	7.925.173.136	7.925.173.136
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X	-121.034.869	-121.034.869
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12+(*))	17		2.269.563.733	14.689.751.262	14.689.751.262
II. Thuế GTGT được hoàn lại					
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20				
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21				
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22				
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23				
III. Thuế GTGT được giảm					
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30				
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31				
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32				
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33				
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa					
1. Thuế GTGT hàng ND còn phải nộp đầu kỳ	40				
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41				
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42				
4. Thuế GTGT hàng bán trả lại, giảm giá	43				
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44				
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45				
Chênh lệch do quy đổi đồng tiền	(*)	X	X		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật





Trần Lý Đức

Đỗ Quốc Tuấn

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH:

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm trước chuyển sang				PHẦN NỢ NĂM NAY				ĐÃ NỘP NĂM NAY				Chênh lệch do quy định VIẾT NỘP	CHUYỂN SANG NĂM SAU			
			NSNN VIỆT NAM	NSNN CAMPUCHIA		CÔNG VIẾT NAM	NSNN VIỆT NAM	NSNN CAMPUCHIA		CÔNG VIẾT NAM	NSNN VIỆT NAM	NSNN CAMPUCHIA		CÔNG VIẾT NAM		NSNN VIỆT NAM	NSNN CAMPUCHIA		CÔNG VIẾT NAM
				Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND			Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND			Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND				Đồng bản địa (KHR)	Quy ra VND	
A	B	C	1	2	3	4=1+3	5	6	7	8=5+7	9	10	11	12=9+11	(*)	13=1 +5-9	14=2+6-10 +1+(*)	15=3+7- 11+(*)	16=13+15
1	Thuế	10		3.393.903.004	22.182.210.643	22.182.210.643		7.602.590.541	49.207.767.277	49.207.767.277		3.612.884.557	23.384.395.294	23.384.395.294	-215.173.452		7.383.608.988	47.790.409.174	47.790.409.174
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				0		734.000	4.730.815	4.730.815		734.000	4.730.815	4.730.815	0	0	0	0	0
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				0									0	0	0	0	0
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				0									0	0	0	0	0
4	Thuế xuất, nhập khẩu	14		175.173.000	1.144.913.211	1.144.913.211		783.803.200	5.073.166.212	5.073.166.212		772.550.000	5.000.329.875	5.000.329.875	-11.105.968	186.426.200	1.206.643.580	1.206.643.580	0
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15				0		5.101.800.615	33.021.404.481	33.021.404.481		51.984	336.466	336.466	-1	5.101.748.651	33.021.068.014	33.021.068.014	0
6	Thuế tài nguyên	16																	0
7	Thuế nhà đất	17							0	0					0				0
8	Quy mới tương và xã hội	18						0		0					0				0
9	Tiền thuế đất	19						135.484.424	876.922.934	876.922.934		135.484.424	876.922.934	876.922.934	0	0	0	0	0
10	Các khoản thuế khác	20		3.218.730.004	21.037.297.432	21.037.297.432		1.580.768.302	10.231.522.835	10.231.522.835		2.704.064.149	17.502.055.204	17.502.055.204	-204.067.483	2.095.434.157	13.562.697.580	13.562.697.580	0
	Thuế môn bài							5.000.000	32.362.500	32.362.500		5.000.000	32.362.500	32.362.500		0	0	0	0
	Thuế thu nhập CN					0		268.422.092	1.737.361.990	1.737.361.990		268.422.092	1.737.361.990	1.737.361.990		0	0	0	0
	Thuế thu nhập phụ trội							60.897.908	452.414.210	452.414.210		60.897.908	452.414.210	452.414.210		0	0	0	0
II	Các khoản phải nộp khác	30		3.218.730.004	21.037.297.432	21.037.297.432		1.237.448.302	8.009.384.135	8.009.384.135		2.360.744.149	15.279.916.504	15.279.916.504	0	2.095.434.157	13.562.697.580	13.562.697.580	0
1	Các khoản phụ thu	31		935.000	6.111.067	6.111.067	0	3.830.000	24.789.675	24.789.675	0	4.270.000	27.637.575	27.637.575	-59.279	495.000	3.203.888	3.203.888	0
2	Các khoản phí, lệ phí	32		935.000	6.111.067	6.111.067		3.830.000	24.789.675	24.789.675		4.270.000	27.637.575	27.637.575	-59.279	495.000	3.203.888	3.203.888	0
3	Các khoản khác	33																	0
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40		3.394.838.004	22.188.321.710	22.188.321.710		7.606.420.541	49.232.556.952	49.232.556.952		3.617.154.557	23.412.032.869	23.412.032.869	-215.232.731	7.384.103.988	47.790.613.062	47.790.613.062	0

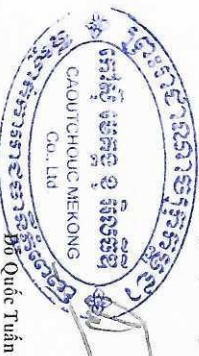
Lập biểu

Kế toán trưởng

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Trần Lý Dệ



BIỂU 23:

BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 131 ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

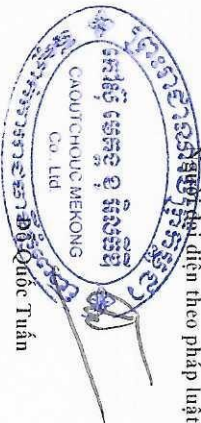
STT	TÊN ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN	SỐ TIỀN		NỘI DUNG CÔNG NỢ	THỜI ĐIỂM PHÁT SINH NỢ	PHÂN LOẠI NỢ						GHI CHÚ
		NỢ	CỎ			TRONG HẠN	QUÁ HẠN					
							< 6 Tháng	> 6 Tháng < 1 năm	> 1 năm < 2 năm	> 2 năm < 3 năm	> 3 năm	
A. CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN:												
A.1 Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XD CB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức:												
A.2 Công nợ khác												
1	Tập đoàn CN cao su Việt Nam	6.005.501.876		0	Tiền bán mù cao su	2026	6.005.501.876					
2	Công ty Cổ Phần cao su Tân Biên	19.162.260.302		0	Tiền bán mù cao su	2026	19.162.260.302					
	CỘNG (A.2)	25.167.762.178		0			25.167.762.178					
	CỘNG (A)=(A.1)+(A.2)	25.167.762.178		0			25.167.762.178					
B. CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI												
B.1 Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XD CB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức:												
	CỘNG (B.1)	-		0			-					
B.2 Công nợ khác:												
	CỘNG (B.2)	-					-					
	CỘNG (B)=(B.1)+(B.2)	-		-			-					
	TỔNG CỘNG (A+B)	25.167.762.178		0			25.167.762.178					

- Biểu này được thực hiện đối với tất cả các Tài khoản thanh toán (131, 136, 138, 141, 331, 336, 338)

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Lý Dệ



BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 1388 ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

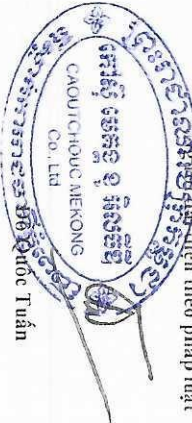
STT	TÊN ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN	SỐ TIỀN		NỘI DUNG CÔNG NỢ	THỜI ĐIỂM PHÁT SINH NỢ	PHÂN LOẠI NỢ						GHI CHÚ	
		NỢ	CÓ			TRONG HẠN	QUÁ HẠN						Số tiền trích lập dự phòng
							< 6 Tháng	> 6 Tháng < 1 năm	> 1 năm < 2 năm	> 2 năm < 3 năm	> 3 năm		
A. CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN:													
B. CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI													
B.1 Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XD CB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức:													
1	Vương Tiến Dũng (USD)	23.852.767		Tiền mua máy tính và xe máy	2026	23.852.767							
2	Nguyễn Quốc Hưng	2.650.307		Tiền mua máy tính và xe máy	2026	2.650.307							
3	Sơn Thị Trúc Ngân	10.601.230		Tiền mua máy tính và xe máy	2026	10.601.230							
4	Trần Thị Lan	2.120.246		Tiền mua máy tính và xe máy	2026	2.120.246							
5	Lê Văn Thái	2.650.307		Tiền mua máy tính và xe máy	2026	2.650.307							
6	Trần Lý Huệ	2.120.246		Tiền mua máy tính và xe máy	2026	2.120.246							
7	Đặng Anh Dũng	7.950.922		Tiền mua máy tính và xe máy	2026	7.950.922							
8	SCRT POWER SOLUTIONS CO., LTD.	74.208.609		Tiền đặt cọc tiền đồng hồ điện	2026	74.208.609							
	CỘNG (B.1)	126.154.634				126.154.634					-		
B.2 Công nợ khác:													
	CỘNG (B.2)												
	CỘNG (B)=(B.1)+(B.2)	126.154.634				126.154.634					-		
	TỔNG CỘNG (A+B)	126.154.634				126.154.634					-		

Lập biên

Kế toán trưởng

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Trần Lý Dê



BIỂU 23:

BÁO CÁO CHI TIẾT SƠ DƯ TÀI KHOẢN 141 ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

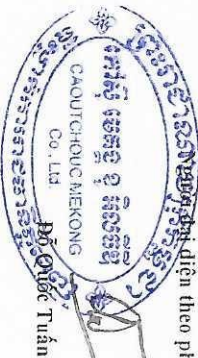
Đơn vị tính: VND												
STT	TÊN ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN	SỐ TIỀN		NỘI DUNG CÔNG NỢ	THỜI ĐIỂM PHÁT SINH NỢ	PHÂN LOẠI NỢ						GHI CHÚ
		NỢ	CÓ			TRONG HẠN	QUÁ HẠN					
							< 6 Tháng	> 6 Tháng < 1 năm	> 1 năm < 2 năm	> 2 năm < 3 năm	> 3 năm	
A. CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN:												
B. CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI												
B.1 Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XD CB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức:												
1	Meas Cham Pov (USD)	19.430.710		Tạm ứng tiền nhiên liệu	2026	19.430.710						
2	Lâm Thái Bình (USD)	41.547.398		Tạm ứng tiền phí bảo vệ	2026	41.547.398						
3	Lâm Thái Bình (Riel)	30.550.200		Tạm ứng tiền làm HDLD	2026	30.550.200						
4	Trần Lý Huệ	26.245.988		Tạm ứng tiền ăn	2026	26.245.988						
5	Kim Thảo (Riel)	258.900.000		Tạm ứng tiền lương	2026	258.900.000						
6	Sơn Thị Trúc Ngân	129.450.000		Tạm ứng tiền mua dụng cụ Văn	2026	129.450.000						
7	Nguyễn Gia Thiên Mỹ	10.235.935		Tạm ứng tiền lương	2026	10.235.935						
8	Bùi Ngọc Triệu (KHR)	129.450.000		Tạm ứng tiền đăng kiểm xe	2026	1.837.219						
9	Trần Quốc Tài (USD)	1.837.219		Tạm ứng tiền đóng phí đường b	2026	9.061.500						
10	Trần Quốc Tài (KHR)	9.061.500		Tạm ứng tiền đi tham dự Hội đ	2026	65.372.250						
11	Thị Thiệt (KHR)	65.372.250		Tạm ứng tiền giá hạn giấy phép	2026	24.933.688						
12	Hoàng Lê Thông Nhật	24.933.688		Tạm ứng tiền làm Visa, hồ sơ l	2026	192.120.629						
13	Lâm Thái Bình (USD)(VISA E & SLD)	192.120.629				0						
	CỘNG (B.1)	939.135.517				939.135.517						
	CỘNG (B.2)											
	CỘNG (B)=(B.1)+(B.2)	939.135.517				939.135.517						
	TỔNG CỘNG (A+B)	939.135.517				939.135.517						

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Lý Dê

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026



BÁO CÁO CHI TIẾT SỐ DƯ TÀI KHOẢN 331 ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

STT		TÊN ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN	SỐ TIỀN		NỘI DUNG CÔNG NỢ	THỜI ĐIỂM PHÁT SINH NỢ	PHÂN LOẠI NỢ					GHI CHÚ
			NỢ	CÓ			TRONG HẠN	QUÁ HẠN				
							< 6 Tháng	> 6 Tháng < 1 năm	> 1 năm < 2 năm	> 2 năm < 3 năm	> 3 năm	
A. CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN:												
A.1 Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XD CB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức:												
1	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom		14.435.293,125		Tiền hợp đồng giá công mủ cao su	2022	14.435.293,125					
		CỘNG (A.1)	-	14.435.293,125			14.435.293,125					
		CỘNG (A)=(A.1)+(A.2)	-	14.435.293,125								
B. CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI												
B.1 Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XD CB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức:												
1	Công ty Dầu tư và PT Đồng Bắc		2.393.153,496		Tiền làm đường	2014	2.393.153,496					
2	Công ty Nghiêu sao Mekong (Vô Tân Phưong)	2.438.865,735			Tiền khai hoang	2014					2.438.865,735	
3	Sok Heng	596.859,018			Tiền khai hoang	2014					596.859,018	
4	Co.LTD A	0		313.899,648	Tạm ứng Tiền Công trình XD	2025	313.899,648					
5	Công ty xuất nhập khẩu Long Vạn Na (US)			1.781.393,910	Tiền mua vật tư chế biến	2026	1.781.393,910					
6	Công ty xuất nhập khẩu Long Vạn Na (KHR)			482.660,034	Tiền vận chuyển mủ chèn về XCB	2026	482.660,034					
7	Niên Huy Hoàng B Construction & E. P Co.LTD C	0		78.737,963	Tạm ứng tiền sửa chữa đường	2026	78.737,963					
8	Cy ANN Construction Co. LTD	0		255.545,892	Tiền XD công trình nhà kho thành phẩm	2024	255.545,892					
9	Công ty TNHH Biomass Technology Co. LTD CPC	0		946.373,617	Tiền mua nhiên liệu Biomass	2026	946.373,617					
10	Công ty HIEU NGHIA INEX & TRADING Co. LTD	0		1.513,060,183	Tiền vận chuyển mủ cao su TP nội địa	2026	1.513,060,183					
11	Công ty BVC Power Development Co. LTD	0		538,876,848	Tiền điện sản xuất	2026	538,876,848					
12	MEKOCON E&C CO. LTD	292.520,139		0	Tạm ứng tiền sửa chữa VP cũ	2026	292.520,139					
13	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật An Nguyên	0		132,607,855	Tiền mua thiết bị kiểm phân mủ	2025	132,607,855					
14	NHA RONG ENVY-TECH (CAMBODIA) CO. LTD	0		189,543,007	Tiền tiền vận hành XLNT	2026	189,543,007					
15	NHA RONG ENVY-TECH (CAMBODIA) CO. LTD	0		184,022,165	Tiền công trình VP đội 2 SX	2026	184,022,165					
16	Công ty TNHH Tư vấn Dầu tư cao su	353,817,672		0	Tạm ứng tiền tư vấn giám sát Công ty	2026	353,817,672					
17	Công ty TNHH HG GLORIOUS	1.235,114,327		0	Tạm ứng tiền XD công trình VP Cty	2026	1.235,114,327					
18	Công ty TNHH THIẾT BỊ TIỀN CAMPUCHIA	0		10,235,935	Tiền sửa chữa thiết bị CB	2026	10,235,935					
19	Công ty TNHH Hàng biển toàn AASC	550,643,827		0	Tạm ứng tiền DV quyết toán DA hoặc	2026	550,643,827					
20	CÔNG TY CỔ PHẦN ECO TECHNOLOGY ZA	581,172,377		353,598,539	Tạm ứng tiền tư vấn EUDR và đầu tư	2026	934,770,916					
21	C.K.H.L Technology Trading Co. LTD	0		561,640,773	Tiền mua thiết bị XCB	2026	561,640,773					
		CỘNG (B.1)	6,048,993,095	9,735,349,865			12,748,618,207				3,035,724,753	3,035,724,753
B.2 Công nợ khác:												
		CỘNG (B.2)										
		CỘNG (B)=(B.1)+(B.2)	6,048,993,095	9,735,349,865			12,748,618,207				3,035,724,753	3,035,724,753
		TỔNG CỘNG (A+B)	6,048,993,095	24,170,642,990			27,183,911,332				3,035,724,753	3,035,724,753

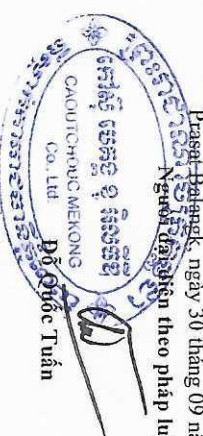
Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Lý Dê

Prasat Polanek ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Đỗ Quốc Tuấn

BIỂU 23:

BÁO CÁO CHI TIẾT SỔ DƯ TÀI KHOẢN 332 ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

STT	TÊN ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN	SỐ TIỀN		NỘI DUNG CÔNG NỢ	THỜI ĐIỂM PHÁT SINH NỢ	PHÂN LOẠI NỢ						GHI CHÚ	
		NỢ	CÓ			TRONG HẠN	QUÁ HẠN						Số tiền trích lập dự phòng
							< 6 Tháng	> 6 Tháng < 1 năm	> 1 năm < 2 năm	> 2 năm < 3 năm	> 3 năm		
A. CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN:													
A.1 Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XD CB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức:													
1	Công ty TNHH MTV cao su Mekong		120.989.078.783	Tiền lợi nhuận chuyển về VN	2025	120.989.078.783							
	CỘNG (A.1)		120.989.078.783			120.989.078.783							
	CỘNG (A)=(A.1)+(A.2)		120.989.078.783			120.989.078.783							
B. CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI													
B.1 Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XD CB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức:													
2													
	CỘNG (B.1)	0	0			-							
B.2 Công nợ khác:													
	CỘNG (B.2)												
	CỘNG (B)=(B.1)+(B.2)	0	0			-							
	TỔNG CỘNG (A+B)	0	120.989.078.783			120.989.078.783							

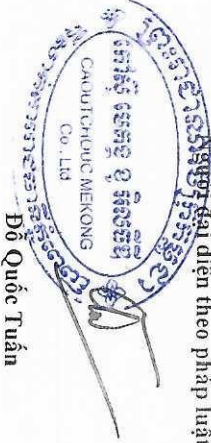
Lập biểu

Kế toán trưởng

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Trần Lý Đệ

Đỗ Quốc Tuấn



BIỂU 23:

BÁO CÁO CHI TIẾT SƠ DƯ TÀI KHOẢN 3388 ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026

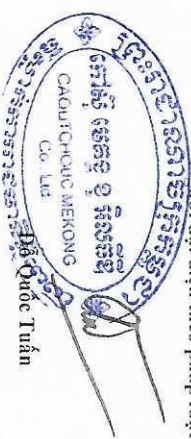
Đơn vị tính: VND

STT	TÊN ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN	SỐ TIỀN		NỘI DUNG CÔNG NỢ	THỜI ĐIỂM PHÁT SINH NỢ	TRONG HẠN	PHÂN LOẠI NỢ					GHI CHÚ
		NỢ	CÓ				QUÁ HẠN					
							< 6 Tháng	> 6 Tháng < 1 năm	> 1 năm < 2 năm	> 2 năm < 3 năm	> 3 năm	
A. CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN CN CAO SU VN:												
A.1 Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XD CB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức:												
1	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom		470.994.535.163	Tiền ứng vốn mượn hạn ngạch	2011	470.994.535.163						
	CÔNG (A.1)		470.994.535.163			470.994.535.163						
	CÔNG (A)=(A.1)+(A.2)		470.994.535.163			470.994.535.163						
B. CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN BÊN NGOÀI												
B.1 Công nợ liên quan đến hoạt động đầu tư XD CB, thanh lý, nhượng bán TSCĐ; gốc, lãi cho vay, cổ tức:												
2				0								
	CÔNG (B.1)	0		0								
B.2 Công nợ khác:												
	CÔNG (B.2)											
	CÔNG (B)=(B.1)+(B.2)	0		0								
	TỔNG CÔNG (A+B)	0	470.994.535.163			470.994.535.163						

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Lý Dê



BIỂU 24:

BẢNG KẾ BÁN, CUNG CẤP SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN NĂM 2026

STT	ĐƠN VỊ MUA HÀNG	SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ	HOÁ ĐƠN		ĐVT	Số lượng (tấn)	DOANH THU (VNĐ)	LÃI, LỖ
			SỐ	NGÀY				
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I/	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên					2.116,80	118.548.453.569	53.186.500.115
1	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	001	19/01/2026	Tấn	100,80	5.153.175.645	2.040.701.671
2	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	002	20/01/2026	Tấn	100,80	5.155.736.231	2.043.262.257
3	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	010	04/02/2026	Tấn	100,80	5.155.736.231	2.043.262.257
4	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	011	05/02/2026	Tấn	100,80	5.165.978.567	2.053.504.593
5	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	016	03/03/2026	Tấn	100,80	5.038.834.900	1.926.360.926
6	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	017	04/03/2026	Tấn	100,80	5.033.817.386	1.921.343.412
7	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	022	20/03/2026	Tấn	100,80	5.028.799.878	1.916.325.904
8	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	025	21/04/2026	Tấn	100,80	5.340.974.469	2.228.500.495
9	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	032	21/05/2026	Tấn	100,80	5.362.044.836	2.749.570.862
10	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	036	25/05/2026	Tấn	100,80	5.864.959.098	2.752.485.124
11	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	044	28/06/2026	Tấn	100,80	6.028.637.756	2.916.163.782
12	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	045	29/06/2026	Tấn	100,80	6.031.634.096	2.919.160.122
13	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	048	19/07/2026	Tấn	100,80	5.693.439.486	2.580.965.512
14	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	049	20/07/2026	Tấn	100,80	5.692.029.167	2.579.555.193
15	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	050	21/07/2026	Tấn	100,80	5.697.670.423	2.585.196.449
16	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	058	26/08/2026	Tấn	100,80	5.812.048.818	2.609.574.844
17	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	059	27/08/2026	Tấn	100,80	5.810.612.681	2.608.138.707
18	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	060	28/08/2026	Tấn	100,80	5.810.612.422	2.608.138.448
19	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	070	26/09/2026	Tấn	100,80	6.390.570.493	3.278.096.519
20	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	071	27/09/2026	Tấn	100,80	6.390.570.493	3.278.096.519
21	Công ty Cổ phần cao su Tân Biên	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	072	28/09/2026	Tấn	100,80	6.390.570.493	3.278.096.519
II/	Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam					403,20	22.915.828.877	10.465.932.981
1	Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	043	18/06/2026	Tấn	100,80	5.697.053.490	2.584.579.516
2	Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	065	15/09/2026	Tấn	100,80	5.605.896.250	2.493.422.276
3	Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	068	16/09/2026	Tấn	100,80	5.605.896.250	2.493.422.276
4	Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	Mủ cao su thành phẩm SVR 10	073	29/09/2026	Tấn	100,80	6.006.982.887	2.894.508.913
		TỔNG CỘNG				2.520,00	141.464.282.446	63.652.433.096

Prasat Balangk, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

